

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Năm báo cáo 2016


I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên gọi tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

- Tên gọi tiếng Anh: DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT - STOCK COMPANY

- Tên viết tắt : MASCO

- Biểu tượng của Công ty : 

- Giấy chứng nhận ĐKKD số mới 0400102045 (số cũ 3203000950 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 5/04/2006) đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/06/2014.

- Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/12/2014: 30.088.160.000 đ.

- Trụ sở chính của Công ty:

+Địa chỉ : Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng

+Số điện thoại : 0511.3826680-0511.830340-0511.250548

+Số Fax : 0511.3826133

+Email : masco@masco.com.vn

+Website : masco.com.vn

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng

- Mã cổ phiếu : MAS

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá : 10.000 VNĐ

2. Quá trình phát triển:

Công ty CP Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng nguyên trước đây là một công ty Nhà nước trải qua các giai đoạn hình thành và phát triển :

Năm 1991 : Công ty Dịch vụ cụm cảng hàng không sân bay miền Trung (Middle Airports Services Company – MASCO) trực thuộc Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 1808/QĐ-TCCBLĐ của Bộ Giao thông vận tải ngày 11/10/1991 trên cơ sở các bộ phận dịch vụ, xây dựng công trình hàng không tại các sân bay thuộc Cụm cảng Hàng không miền Trung (sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Nha Trang..), thực hiện các dịch vụ cung ứng suất ăn, bán hàng bách hóa, dịch vụ ăn uống, kinh doanh ta-xi, xây dựng và sửa chữa các công trình hàng không.

Năm 1995 : Công ty Cung ứng dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng trực thuộc Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 1808/QĐ-TCCBLĐ của Bộ Giao thông vận tải ngày 11/10/1991.

Năm 1996 : Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo quyết định số 328/CP ngày 27/5/1995 của Thủ tướng Chính Phủ.

Năm 2006 : Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ, theo quyết định số 372TTg ngày 04/04/2003, ngày 23/9/2005 Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO) thành Công ty cổ phần . Ngày 03/03/2006 Công ty tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 03/03/2006 và thông qua điều lệ hoạt động.

Ngày 05/04/2006 Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Năm 2007 : Ngày 12/6/2007 Công ty hoàn thành thủ tục đăng ký và trở thành Công ty đại chúng theo quy định của Pháp luật

Năm 2008 : Ngày 13/5/2008 Đại hội cổ đông đã sửa đổi, thông qua Điều lệ Công ty với vốn điều lệ của Công ty : 16.691.150.000đ

Năm 2009 : Công ty đã đăng ký giao dịch trên sàn UpCOM và được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Giao dịch chính thức được thực hiện từ ngày 09.09.2009.

Năm 2010 : Ngày 15/10/2010 Công ty chốt danh sách và phát hành cổ phiếu thưởng 66.672 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ : 17.357.870.000 đồng.

Năm 2011: Ngày 22/11/2011 Công ty được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận việc phát hành bổ sung 273.029 cổ phiếu ra công chúng, tăng vốn điều lệ: 20.088.160.000 đồng.

Năm 2012: Ngày 09/08/2012 Công ty được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận việc phát hành bổ sung 1.000.000 cổ phiếu ra công chúng, tăng vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng.

Năm 2014: Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 30/06/2014 với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Đến nay, trải qua gần 25 năm (1991-2015) kể từ khi thành lập, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế nói chung và ngành Hàng không nói riêng, MASCO ngày càng lớn mạnh và đóng vai trò quan trọng trong kinh doanh dịch vụ tại các cảng Hàng không sân bay miền Trung với các đơn vị trực thuộc sau:

1. Xí nghiệp Thương mại & Dịch vụ: Bán hàng lưu niệm, bách hóa trong và ngoài nhà ga; Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh hàng miễn thuế.
2. Xí nghiệp Sản xuất & Cung ứng suất ăn Máy Bay : Sản xuất chế biến suất ăn trên máy bay, cung cấp dịch vụ xe nâng suất ăn cho các hãng hàng không.

3. Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không: Đại lý vé máy bay cho các Hãng hàng không; Sản xuất và cung ứng các dụng cụ trên tàu bay: chăn dạ, khăn, kính đeo mắt cho các hãng hàng không.

4. Xí nghiệp Vận chuyển hành khách : kinh doanh vận chuyển hành khách bằng Ta-xi, kinh doanh du lịch nội địa.

5. Trung tâm Dạy nghề lái xe Ôtô- Mô tô MASCO Đà Nẵng: - Chuyên đào tạo lái xe ô tô, mô tô các hạng

6. Chi nhánh Công ty tại Sân bay Phú Bài T.T Huế : Sản xuất chế biến suất ăn trên máy bay, cung cấp dịch vụ xe nâng suất ăn cho các hãng hàng không; Bán hàng lưu niệm, bách hóa trong và ngoài nhà ga; Dịch vụ ăn uống, giải khát;

7. Chi nhánh Công ty tại Cam Ranh, Khánh Hòa : Sản xuất chế biến suất ăn trên máy bay, cung cấp dịch vụ xe nâng suất ăn cho các hãng hàng không.

8. Trung tâm Dạy nghề lái xe Ôtô- Mô tô MASCO Thừa Thiên Huế : - Chuyên đào tạo lái xe ô tô, mô tô các hạng

Và kinh doanh các ngành nghề chủ yếu sau:

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

a. Sản xuất kinh doanh

- Cung cấp suất ăn, vật dụng và dụng cụ trên tàu bay; vận chuyển hành khách, tổ lái, tiếp viên tại các sân bay;

- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng ô tô, Taxi nội tỉnh và liên tỉnh

- Kinh doanh hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, lưu niệm

- Kinh doanh gia công may mặc;

- Kinh doanh khách sạn, du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;

b. Dịch vụ:

- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo

- Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;

- Đại lý vé máy bay;

- Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường sắt

- Kinh doanh nhà hàng ăn uống giải khát, rượu bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước

c. Đào tạo :

- Đào tạo dạy nghề lái xe ô tô, mô tô các hạng

3.2. Địa bàn kinh doanh:

– Thành phố Đà Nẵng.

– Tỉnh Thừa Thiên Huế.

– Thành phố Cam Ranh – Tỉnh Khánh Hòa

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị Công ty gồm:

- a) Đại Hội Đồng Cổ Đông
- b) Ban Kiểm Soát
- c) Hội Đồng Quản trị công ty gồm 05 thành viên
- d) Ban Tổng Giám đốc công ty : 01 Tổng Giám đốc, 03 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty gồm:

- 03 phòng chức năng tại văn phòng công ty :
 - Phòng Kế hoạch – Kinh doanh;
 - Phòng Tổ chức - Hành chính;
 - Phòng Tài chính - Kế toán
- 08 đơn vị trực thuộc :
 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - Xí nghiệp dịch vụ hàng không
 - Xí nghiệp vận chuyển hành khách
 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Đà Nẵng
 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Thừa Thiên Huế
 - Chi nhánh Phú Bài
 - Chi nhánh Nha Trang

5. Định hướng phát triển

- Hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của khoa học công nghệ thông tin và hệ thống pháp lý hoàn thiện mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp đồng thời cũng nảy sinh những sức ép cạnh tranh mới. Trong đó, lĩnh vực vận chuyển hàng không chịu ảnh hưởng nhanh nhất và trực tiếp. Là đơn vị cung ứng các dịch vụ hàng không, do vậy công ty cũng bị ảnh hưởng trực tiếp từ các chính sách cắt giảm chi phí của các Hãng hàng không, đồng thời khi Tổng công ty khai thác cảng Hàng không Việt Nam chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần . Theo đó sẽ có các đơn vị kinh doanh mới của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam gia nhập ngành và gia tăng mức độ cạnh tranh. Đồng thời với chủ trương xã hội hóa, ngày càng có nhiều Doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực dịch vụ hàng không nên cũng gây không ít khó khăn cho công ty về thị phần kinh doanh.

- Trước những khó khăn và thách thức trên, để phát triển bền vững, đảm bảo lợi ích của các cổ đông, người lao động, công ty cần phải xác định rõ sứ mạng, mục tiêu và chiến lược cụ thể để khai thác mọi khả năng, tiềm lực, lợi thế cạnh tranh để nâng cao năng lực cạnh tranh và hoạt động hiệu quả.

Chiến lược 05 năm từ 2010 – 2015 của MASCO đề ra đã khẳng định việc tiếp tục giữ vị thế hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không tại các sân bay khu vực miền Trung : An ninh, an toàn tuyệt đối, chất lượng dịch vụ, hàng hóa cung ứng đảm bảo theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, chỉ số tài chính duy trì ở mức an toàn cao, các chỉ tiêu tăng trưởng bền vững, hệ thống sản phẩm, hàng hóa đa dạng, chất lượng dịch vụ cao.

- Định hướng chiến lược 05 năm tiếp theo cho giai đoạn từ năm 2016 đến 2020, MASCO vẫn là Doanh nghiệp dẫn đầu thị trường về kinh doanh dịch vụ hàng không tại các sân bay truyền thống, bên cạnh đó tạo động lực và tiềm năng để phát triển rộng và sâu hơn nữa trong lĩnh vực kinh doanh của mình. Cụ thể : mở rộng lĩnh vực kinh doanh và thị trường kinh doanh mới tại các sân bay khác để đón đầu các cơ hội trong bối cảnh Việt Nam ngày càng gia nhập mạnh mẽ với nền kinh tế thế giới và tốc độ tăng trưởng của ngành hàng không trong nước và quốc tế.

5.1. Mục tiêu chiến lược MASCO

- Phát triển vững mạnh và hài hòa theo định hướng đến năm 2020 trở thành Công ty đủ lớn và thật sự mạnh trong ngành kinh doanh dịch vụ hàng không, trong đó lĩnh vực kinh doanh suất ăn trên tàu bay và thương mại tại sân bay là cốt lõi từng bước mở rộng đến các ngành nghề kinh doanh mới : kinh doanh các dịch vụ tiện ích tại các sân bay khu vực miền Trung (đại lý du lịch, thuê xe, khách sạn, dịch vụ sức khỏe, giải trí khác...); đào tạo lái xe; kinh doanh vận chuyển du lịch, kinh doanh khách sạn.

- Quy mô của MASCO có từ 01 đến 03 Công ty thành viên , với cơ cấu vốn là những nhà đầu tư chiến lược có mối quan hệ mật thiết, có quy mô nhân lực từ 700 đến 1.000 người, với tổng phương tiện taxi trên 200 đầu xe, diện tích kinh doanh trên 30.000m².

- Về thị phần: dự kiến Công ty sẽ mở rộng các thị trường hiện có tại Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế. Về Sân bay Đà Nẵng, MASCO sẽ có thị phần ổn định từ 50 – 60% dung lượng thị trường kinh doanh dịch vụ hàng không. Tiến đến mở rộng thị trường tại các sân bay vùng lân cận và 02 sân bay lớn tại hai đầu đất nước.

- Về chức năng hoạt động: MASCO sẽ tham gia đầy đủ các chức năng thương mại dịch vụ hàng không, với tiêu chuẩn hiện đại, tại các sân bay khu vực miền Trung

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Kiên trì với năng lực cốt lõi trong kinh doanh dịch vụ thương mại hàng không; cung ứng suất ăn trên tàu bay, dịch vụ taxi, dịch vụ quảng cáo tại sân bay và trên taxi...

- Tăng cường đầu tư và mở rộng dịch vụ vận chuyển hành khách bằng taxi, giữ vững và phát huy lợi thế, năng lực cạnh tranh của MASCO trước các đối thủ cạnh

tranh. Đặc biệt chú trọng đầu tư và mở rộng ngành nghề kinh doanh tại Chi nhánh Cam Ranh, Chi nhánh Phú Bài tương xứng với sự phát triển tại địa phương và nhu cầu của khách hàng

- Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh vận chuyển Ta-xi bằng phương thức đầu tư thêm đầu xe để đáp ứng nhu cầu thị trường, khai thác tối đa các khách hàng truyền thống và có các chính sách thị trường thích hợp để tăng thị phần tại Đà Nẵng.

- Tích cực chuẩn bị và phát triển dự án mới, mở rộng liên doanh, liên kết, tạo điều kiện phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Ưu tiên trong ngành và các ngành nghề tận dụng được năng lực cốt lõi của Công ty : Dịch vụ cung ứng suất ăn trên tàu bay; Đào tạo lái xe; Ta-xi tại chi nhánh Phú Bài, Du lịch, Nhà hàng, Khách sạn và các dịch vụ tiện ích phi hàng không tại các sân bay khu vực miền Trung.

- Mở rộng chức năng sản xuất, gia công may mặc hiện nay thông qua việc đầu tư nhân lực, cơ sở vật chất hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất phù hợp với yêu cầu của các Hãng hàng không, Hãng vận chuyển du lịch trong nước (sản phẩm chăn dạ, kính che mắt) và sản phẩm hàng hóa cho lĩnh vực thương mại tại Công ty; đặc biệt là sản phẩm may mặc mang tính thời trang, bản sắc văn hóa dân tộc phù hợp thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước.

- Cũng cố, tăng cường chất lượng bộ máy và nhân sự, nâng cao tính chuyên nghiệp kết hợp với việc phát triển văn hóa Doanh nghiệp.

6. Các rủi ro:

6.1.Rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên chịu rủi ro về tỷ giá. Tuy nhiên, các khoản công nợ này được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ nên ít biến động tỷ giá. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.2.Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

6.3.Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

6.4. *Rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ.

6.5. *Rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp.

6.6. *Rủi ro đặc thù*

a. *Rủi ro cạnh tranh*

Hiện tại trong sân bay Đà Nẵng, Cam Ranh có các đơn vị Kinh doanh thương mại dịch vụ Hàng không với đơn vị chủ quản là Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV) hoạt động cùng loại hình kinh doanh của Công ty trong lĩnh vực kinh doanh thương mại như : cung ứng suất ăn, kinh doanh hàng bách hóa, lưu niệm, dịch vụ ăn uống giải khát, cho thuê xe trong khu vực nhà ga.

Trong thời gian đến, Nhà ga Quốc tế hoàn thành do Công ty CP Đầu tư khai thác Nhà ga quốc tế Đà Nẵng (AHT) làm chủ đầu tư , ngoài Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – Chi nhánh Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng sẽ có thêm các đơn vị mới tham gia vào ngành và sẽ là đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ đối với Công ty.

Đối với lĩnh vực Ta-xi: Trong lĩnh vực kinh doanh ta-xi, do mức giá được được xây dựng theo chủng loại xe của Hiệp hội Ta-xi tương đối ổn định, nên các công ty cạnh tranh với nhau chủ yếu bằng chất lượng: phương tiện vận chuyển, dịch vụ gia tăng và tính chuyên nghiệp.

b. *Rủi ro đặc thù ngành :*

Là đơn vị hoạt động kinh doanh trong ngành Hàng không và có liên quan chặt chẽ đến ngành du lịch trong nước, quốc tế và mức độ quan tâm thích đáng của các địa phương nơi Công ty hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty có những rủi ro về thị trường mang tính đặc thù của ngành như rủi ro về tình hình nền kinh tế, môi trường dịch bệnh, về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, rủi ro về thời tiết khí hậu.

Về tình trạng dịch bệnh: Nước Việt Nam ở vùng nhiệt đới gió mùa khí hậu nóng ẩm, môi trường ô nhiễm cao thường phát sinh các loại dịch bệnh, mặc dù Nhà nước đã có nhiều biện pháp phòng ngừa, nhưng khách du lịch nước ngoài cũng hạn chế vào Việt Nam khi nghe thông tin về dịch bệnh tại Việt nam.

Về rủi ro về an toàn thực phẩm: Hàng hoá của Công ty để sản xuất chế biến phục vụ khách hàng chủ yếu là hàng tươi sống, đối tượng cung cấp đa dạng, mang tính thời vụ...nhưng việc bảo đảm chất lượng của hàng hoá phải tuân thủ rất nghiêm ngặt các qui trình an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch của nhà nước, khách

hàng...., nên đây là rủi ro tiềm tàng có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.7. Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, khủng bố, dịch bệnh... đều gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để hạn chế tối đa thiệt hại, Công ty đã tham gia vào các hợp đồng bảo hiểm cho các tài sản và công trình xây dựng của Công ty.

II. Tình hình hoạt động:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2014	KH 2015	Năm 2015	So sánh (%)	
	VND	VND	VND	2015/KH	2015/2014
Tổng thu thuần	218.105.811.654	193.945.078.000	230.062.317.478	118,62	105,48
D.thu bán hàng và CCDV	216.470.143.536	193.445.078.000	228.234.005.806	117,98	105,43
D.thu hoạt động tài chính	1.078.626.389	500.000.000	735.545.624	147,11	68,19
Thu nhập khác	557.041.729		1.092.766.048		196,17
Tổng chi phí	171.571.956.079	163.264.123.000	181.992.064.176	111,47	106,07
Tổng LN kế toán trước thuế	46.533.855.575	30.680.955.000	48.070.253.302	156,68	103,30
CP thuế TNDN hiện hành	10.023.075.568	6.539.227.398	10.376.465.959	158,68	103,53
CP thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.510.780.007	24.141.727.602	37.693.787.343	156,14	103,24
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.831	8.024	12.039	150,04	101,76

Các chỉ tiêu	Đvt	2013	2014	2015
Lao động	Người	528	536	592
Tổng tài sản	Trđ	100.220	101.111	110.092
Vốn điều lệ	Trđ	30.088	30.088	30.088
Doanh thu thuần	Trđ	170.212	216.470	228.234
Lợi nhuận trước thuế	Trđ	30.598	46.534	48.070
Lợi nhuận sau thuế	Trđ	22.813	36.511	37.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	7.327	11.831	12.039

Các chỉ tiêu	Đvt	TH 2015	KH 2015	% so KH
Lao động	Người	592	579	102,25
Vốn điều lệ	Trđ	30.088	42.725	70,42
Doanh thu thuần	Trđ	228.234	193.445	117,98
Lợi nhuận trước thuế	Trđ	48.070	30.681	156,68
Lợi nhuận sau thuế	Trđ	37.694	24.142	156,13
Tổng vốn đầu tư	Trđ	28.373	40.483	70,09

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành : (Phụ lục đính kèm theo báo cáo)

Hội đồng quản trị	Chức danh	Ngày trúng cử/bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Đông	Chủ tịch HĐQT	13/07/2011
Ông Lại Đức Vĩnh	Thành viên	17/05/2013
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	13/07/2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	13/07/2011
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên	13/07/2011
		Miễn nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Cao Hữu Minh Nhựt	Thành viên	12/08/2015
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	13/07/2011
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	22/05/2014
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	13/07/2011
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	22/05/2014
Ông Phạm Văn Hà	Phó T.Giám đốc	05/4/2006
Ông Trần Thanh Hải	Phó T.Giám đốc	01/07/2011
Ông Đoàn Trọng Tiến	Phó T.Giám đốc	01/07/2011
Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	01/01/2012

2.2. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng : Trong năm 2015 có sự thay đổi về thành viên Hội đồng quản trị, cụ thể: Ông Nguyễn Văn Danh thôi giữ chức danh thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 12/08/2015 và Ông Cao Hữu Minh Nhựt được bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 12/08/2015.

2.3. Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Tổng Giám đốc

a) Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Tổng Giám đốc được xếp theo bảng lương theo Nghị định 205/CP (Bảng lương theo doanh nghiệp hạng II) và theo Quy chế phân phối tiền lương của Công ty theo hiệu quả kinh doanh.

b) Quyền lợi khác :

- Được hưởng các quyền lợi về chế độ thưởng các dịp lễ, tết, khen thưởng.v.v. như các cán bộ công nhân viên khác.

- Trong trường hợp kiêm nhiệm chức vụ do Hội đồng quản trị đề cử thì được hưởng mức thù lao hàng tháng tại Công ty, với mức cụ thể sau

Chủ tịch Hội đồng quản trị	: 2.500.000 đ/tháng
Ủy viên Hội đồng quản trị	: 1.500.000 đ/tháng
Trưởng ban Kiểm soát	: 1.300.000 đ/tháng
Ủy viên Ban Kiểm soát	: 1.100.000 đ/tháng

c) Khen thưởng vượt kế hoạch : Hội đồng quản trị có kế hoạch trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua việc khen thưởng cho Ban Tổng Giám đốc công ty đã thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2015 vượt kế hoạch đề ra.

2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2015 là 592 người, trong đó có 422 nam và 170 nữ. Thu nhập bình quân mỗi nhân viên tính đến thời điểm 12/2015 khoảng 6.935.000 đồng/người/tháng. Cơ cấu được thể hiện trong bảng sau :

Phân loại lao động	Tại ngày 31/12/2015	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I. Theo trình Độ Lao động	592	100
1. Trình độ Đại học và trên Đại Học	96	16,22
2. Trình độ cao đẳng	25	4,22
3. Trình độ trung cấp	47	7,94
4. Lao động khác (PTTH + THCS)	424	71,62
II. Theo tính chất của hợp đồng lao động	592	100
1. Hợp đồng có thời hạn dưới 1 năm	34	5,74
2. Hợp đồng có thời hạn từ 1-3 năm	252	42,57
3. Hợp đồng không xác định thời hạn	306	51,69

2.5. Chính sách đối người lao động

Chế độ làm việc: Công ty tổ chức làm việc 08h/ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần và 01 ngày thứ 7 đầu tiên của tháng, nghỉ trưa 02h. Khi có yêu cầu công việc, người lao động có thể đăng ký làm thêm giờ nhưng không quá 4h/ngày hoặc 200h/năm phù hợp với Bộ luật lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty cam kết tạo việc làm cho người lao động thông qua việc định hướng phát triển Doanh nghiệp, mở rộng thị phần của Công ty. Công ty tổ chức nguồn nhân lực một cách tối ưu nhất và cam kết luôn tạo điều kiện để cho nhân viên phát triển và thăng tiến trong nghề nghiệp.

Nghỉ phép, lễ, tết: Nhân viên được nghỉ lễ và tết 9 ngày theo quy định của Bộ luật lao động và được hưởng nguyên lương. Những nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép theo chế độ mỗi năm .

Điều kiện làm việc: Văn phòng công ty thoáng mát, Công ty cấp đồng phục cho CBCNV, đầu tư các trang thiết bị hiện đại, trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn lao động. Công ty cam kết xây dựng cho tất cả CBCNV môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện để CBCNV phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình.

Đảm bảo việc làm cho người lao động: Để giải quyết việc làm cho gần 600 lao động, Ban Tổng giám đốc Công ty luôn tìm cách đa dạng hoá ngành nghề, tìm kiếm những khách hàng tiềm năng, những đối tác mới trong và ngoài nước, mở rộng thị trường kinh doanh.

Chế độ lương: Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên, năng lực, chức vụ, thang bảng lương và điều kiện kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho CBCNV hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống CBCNV.

Chế độ thưởng: Nhằm khuyến khích động viên CBCNV trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng thiết thực, phúc lợi đảm bảo đầy đủ. Chính sách khen thưởng hàng quý, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc.

Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho tất cả CBCNV. Ngoài ra, trong năm 2015, Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát ngoài nước đối với các CNV đạt thành tích xuất sắc và phần đầu thưởng niên tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát trong nước ít nhất 1 lần/năm.

Tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên: Công đoàn và đoàn thanh niên công ty hoạt động khá hiệu quả tạo điều kiện cho CBCNV Công ty được nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe. Thường xuyên tổ chức đi tham quan, sinh hoạt, học tập ... nhân các ngày lễ lớn trong năm. Khen thưởng cho con CBCNV trong Công ty có thành tích học tập tốt. Đoàn thanh niên là tổ chức đi đầu trong phong trào thi đua, là nơi phát triển của thanh niên tạo lực lượng quản lý kế thừa được đào tạo bài bản, vững chắc trong tương lai.

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng cam kết các chính sách đối với người lao động trong Công ty là nhất quán và luôn hướng tới người lao động để tạo một đội ngũ nguồn nhân lực được phát triển toàn diện, chuyên nghiệp và gắn bó lâu dài vì mục tiêu chung của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Tổng mức đầu tư kế hoạch năm 2015 được phê duyệt là 40.483 triệu đồng.

Tổng mức thực hiện năm 2015 là 28.373 triệu đồng đạt 70,09% so với kế hoạch, cụ thể:

- Mua mới 25 chiếc xe Huydai I10 với tổng mức đầu tư là: 11.024 triệu đồng để thay thế 25 xe Gentra cũ đã khấu hao hết và đầu tư mới 10 xe Innova với tổng mức đầu tư là: 7.555 triệu đồng phục vụ kinh doanh dịch vụ Taxi theo kế hoạch đầu tư năm 2015 và nâng cao chất lượng kinh doanh taxi và tăng thị phần.
- Mua mới 01 xe Toyota Fortuner với mức đầu tư là: 1.092 triệu đồng để cho các doanh nghiệp trong sân bay thuê, nâng cao hiệu quả khai thác tài sản.
- Đầu tư, cải tạo và mở rộng nhà máy chế biến suất ăn tại Cam Ranh với mức đầu tư: 4.052 triệu đồng và mở rộng kho tại Đà Nẵng với tổng mức đầu tư: 615 triệu đồng nhằm đáp ứng kịp thời về cơ sở hạ tầng phù hợp với tốc độ phát triển của Công ty.
- Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo lái xe và tăng sức cạnh tranh trong lĩnh vực dạy nghề trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Công ty đã chủ động đầu tư và làm mới sân bãi tập lái xe với tổng mức đầu tư: 3.078 triệu đồng.

- Với sản lượng may mặc mà cụ thể là sản phẩm chăn dạ ngày càng tăng trưởng, do đó Công ty đã đầu tư mở rộng xưởng may cho phù hợp với quy mô sản xuất với mức đầu tư: 210 triệu đồng.

- Đầu tư 01 xe tải nhỏ phục vụ cho các trường hợp tăng chuyển và bổ sung thêm suất ăn cấp trên tàu bay cho Chi nhánh Phú Bài với mức đầu tư 229 triệu đồng.

- Còn lại các hạng mục đầu tư nhỏ lẻ như mua sắm máy móc, công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức đầu tư là 518 triệu đồng.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	So sánh (%)
	VND	VND	2015/2014
Tổng Giá trị tài sản	101.110.928.622	110.091.502.162	108,88
Tổng thu thuần	218.105.811.654	230.062.317.478	105,48
D.thu bán hàng và CCDV	216.470.143.536	228.234.005.806	105,43
D.thu hoạt động tài chính	1.078.626.389	735.545.624	68,19
Thu nhập khác	557.041.729	1.092.766.048	196,17
Tổng chi phí	171.571.956.079	181.992.064.176	106,07
Tổng LN kế toán trước thuế	46.533.855.575	48.070.253.302	103,30
CP thuế TNDN hiện hành	10.023.075.568	10.376.465.959	103,53
CP thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.510.780.007	37.693.787.343	103,24
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	115,00%	120,00%	104,35
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.831	12.039	101,76

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đvt	2014	2015
Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,55	0,34
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,27	0,97
Chỉ tiêu cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	51,58	63,23
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	47,69	36,77
Chỉ tiêu cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45,56	48,89
- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	%	83,69	95,65
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	vòng	15,34	22,99
Giá vốn hàng bán	đồng	150.361.215.881	159.017.746.309
Hàng tồn kho bình quân	đồng	9.804.538.475	6.918.201.884

- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	214,092	207,313
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	16,87	16,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	66,33	66,99
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	36,11	34,24
- Tỷ suất lợi nhuận thuần/Doanh thu thuần	%	21,5	20,70
Lãi Cơ bản trên cổ phiếu	đồng	11.632	12.039
Giá trị sổ sách cổ phiếu	đồng/CP	18.294	18.702

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

	31/12/2014	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

5.2. Cơ cấu cổ đông:

TÊN CỔ ĐÔNG	31/12/2014		31/12/2015	
	Số lượng		Số lượng	
	cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1. Nhà nước	1.085.405	36,07%	1.085.405	36,07%
2. Hội đồng quản trị	241.118	8,01%	206.118	6,85%
3. Ban kiểm soát	1.850	0,06%	1.850	0,06%
4. Đối tác chiến lược	296.391	9,85%	296.391	9,85%
Trong nước	296.391	9,85%	296.391	9,85%
Nước ngoài	0	0,00%	0	0,00%
5. CB – CNV	113.250	3,76%	203.844	6,77%
6. Tổ chức trong nước	70.184	2,33%	99.377	3,30%
7. Cá nhân bên ngoài	1.168.018	38,82%	948.731	31,53%
Trong nước	1.138.164	37,83%	917.877	30,51%
Nước ngoài	29.854	0,99%	30.854	1,03%
8. Tổ chức nước ngoài	32.600	1,08%	167.100	5,55%
TỔNG CỘNG	3.008.816	100,00%	3.008.816	100,00%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

5.5. Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

Với tầm nhìn dài hạn, MASCO xác định các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không và phi hàng không. Phương châm của chúng tôi là sự phát triển bền vững của Công ty được xây dựng trên cơ sở tăng trưởng hiệu quả thông qua việc sử dụng nguồn lực một cách hợp lý kết hợp với việc giảm thiểu ô nhiễm và tác động môi trường, đem lại các lợi ích cho khách hàng, cổ đông và không ngừng nâng cao lợi ích của cán bộ công nhân viên và trách nhiệm doanh nghiệp đối với xã hội.

6.1. Quản lý nguồn nguyên liệu

a) Tổng lượng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của công ty:

Hiện nay, sản phẩm chính của công ty đó là suất ăn và chăn dạ cấp lên tàu bay, theo đó nguyên liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm suất ăn chính là thực phẩm tươi sống và rau củ quả, và với sản lượng gần 1,5 triệu suất ăn được sản xuất trong năm nên lượng nguyên liệu chế khoảng gần 400 tấn; và với sản lượng gần 140.000 sản phẩm chăn dạ nên lượng vải để sản xuất khoảng gần 70 tấn.

b) Tỷ lệ phần trăm nguyên liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty không sử dụng nguyên liệu tái chế

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Mức điện tiêu thụ trực tiếp trong năm 2015 là gần 600.000 kwh, còn năng lượng gián tiếp công ty không tiêu thụ.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, công ty sử dụng nguồn nước từ hệ thống nước thủy cục của thành phố với mức sử dụng hơn 14.000 m³ trong năm 2015

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty đã tiến hành nhiều hoạt động cụ thể nhằm giáo dục, gắn kết sự tham gia trực tiếp của cán bộ đối với các hoạt động vì môi trường. Với khẩu hiệu “Hành động nhỏ cho thay đổi lớn”, Công ty đã phát động và triển khai hiệu quả các

chương trình như hưởng ứng tham gia Giờ Trái đất; chương trình tiết kiệm điện và hạn chế sử dụng năng lượng; Ngày Chủ nhật Xanh, tham gia vệ sinh môi trường do Đoàn Thanh niên Thành phố Đà Nẵng tổ chức,...

* Triển khai chương trình 5S nhằm nâng cao năng suất lao động, giảm tác động tới môi trường:

Ý thức bảo vệ môi trường cần xuất phát từ việc xây dựng môi trường sạch sẽ, không gian thông thoáng tại nơi làm việc. Do đó, MASCO đã xây dựng hệ thống hồ sơ, tài liệu được “Sàng lọc - Sắp xếp - Sạch sẽ – Săn sóc – Sẵn sàng”, lưu trữ một cách khoa học giúp giảm thiểu tối đa thời gian tìm kiếm, góp phần nâng cao hiệu quả công việc đồng thời cũng tránh được những lãng phí không cần thiết về giấy tờ, vật phẩm văn phòng tiêu thụ, ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường.

* Tích cực tuyên truyền sử dụng năng lượng hiệu quả:

Nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên về việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, MASCO đã đẩy mạnh truyền thông trong toàn hệ thống thông qua các kênh thông tin: poster, bản tin điện tử, bản tin nội bộ.

* Hưởng ứng Chiến dịch Giờ trái đất 2015 tại Việt Nam với chủ đề “Tiết kiệm năng lượng - ứng phó biến đổi khí hậu”, Ban lãnh đạo Công ty và các tổ chức Công đoàn, đoàn thanh niên cơ sở đã tuyên truyền, phân tích ý nghĩa, hiệu quả của việc tiết kiệm năng lượng thông qua việc thay đổi nhận thức và thói quen nhỏ của người lao động trong việc sử dụng các nguồn năng lượng một cách hiệu quả và hợp lý.

Trên cơ sở đánh giá các tác động tới môi trường, MASCO đã xây dựng Đề án bảo vệ môi trường và đã được Sở Tài nguyên và môi trường phê duyệt. Đề án này bao gồm các nội dung liên quan đến giải pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước thải thông qua việc ứng dụng công nghệ vi sinh trong xử lý nước thải, dọn dẹp hệ thống cống thoát nước để đảm bảo thông thoáng sạch sẽ; kiểm tra định kỳ hệ thống xử lý thu gom và thoát nước thải đảm bảo đáp ứng được tiêu chuẩn hiện hành. Ngoài ra, Công ty cũng đầu tư hơn 250 triệu đồng xây dựng và cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải phù hợp với các điều kiện quy định về môi trường nhằm nâng cao công suất và xử lý hiệu quả hơn.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

Là một doanh nghiệp hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực: kinh doanh dịch vụ thương mại hàng không; cung ứng suất ăn trên tàu bay, dịch vụ ta-xi, dịch vụ quảng cáo tại sân bay và trên ta-xi, hoạt động đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô,.... Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển Công ty giai đoạn từ 2015 - 2020, là đơn vị kinh doanh dịch vụ trong ngành hàng không, yếu tố con người quyết định hàng đầu, do vậy MASCO luôn ưu tiên thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực - nhân tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp.

Với đội ngũ cán bộ, nhân viên tính đến hết năm 592 người, chính sách nhân sự của MASCO được xây dựng với mục đích đưa nguồn nhân lực trở thành một ưu thế cạnh tranh của Công ty, được thể hiện đồng bộ từ chính sách tuyển dụng, đào tạo - phát triển, lương - thưởng - phúc lợi, các chế độ đãi ngộ, môi trường làm việc và phát triển văn hóa doanh nghiệp để giữ người giỏi, thu hút nhân tài, tạo điều kiện

cho tất cả cán bộ nhân viên được làm việc tốt nhất, được phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài với Công ty.

Chính sách tuyển dụng:

- Việc tuyển dụng phải thỏa mãn mục tiêu, yêu cầu chiến lược phát triển kinh doanh ngắn và dài hạn của công ty, được thực hiện theo từng thời điểm cụ thể và theo kế hoạch hàng năm.
- Nhân sự được tuyển dụng không chỉ nhằm đáp ứng được yêu cầu công việc hiện tại mà còn là nhân tố phát triển trong tương lai.
- Việc tuyển dụng được thông báo công khai trong toàn hệ thống, trên website của Công ty, từ các tổ chức dịch vụ cung ứng nhân lực tại địa phương và trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- Mỗi vị trí, chức danh công việc thuộc các ngành nghề tuyển dụng phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của công ty đều có tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng riêng và được thực hiện theo đúng Quy trình tuyển dụng của công ty.

Chính sách việc làm:

Công ty cam kết bố trí đầy đủ công việc phù hợp, đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu “đúng người, đúng việc”, tạo cơ hội làm việc công bằng, khách quan, hợp lý cho tất cả CBNV tùy theo trình độ, năng lực thực tế của mỗi người trên mọi phương diện : tuyển dụng, đào tạo - phát triển, cơ hội thăng tiến, lương - thưởng - phúc lợi, thực hiện các chế độ đãi ngộ khác.

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

Được coi là một hình thức đầu tư chiến lược, nhằm nâng cao kiến thức quản lý, năng lực, trình độ nghiệp vụ chuyên môn, nghiệp vụ hỗ trợ cùng các kỹ năng khác cho cán bộ nhân viên để thực hiện mục tiêu chuyên nghiệp hóa đội ngũ, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty :

- Hoạt động đào tạo vừa giúp CBNV đã được đào tạo áp dụng hiệu quả vào công việc thực tế đang đảm nhiệm, vừa giúp CBNV có thể xác định được mục tiêu phát triển của bản thân phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty.
- Hàng năm, Công ty đều xây dựng kế hoạch đào tạo và dành đủ nguồn lực cho chính sách đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển đội ngũ kế thừa (từ nhiều năm nay, Công ty đã lập Quỹ đào tạo và phát triển riêng, năm 2015, kinh phí dành cho việc đào tạo tại công ty là 480 triệu đồng, số lượng người được đào tạo gần 400 lượt):
 - + Mỗi vị trí, chức danh công việc thuộc các ngành nghề có nhu cầu đào tạo phát triển đều có tiêu chuẩn đào tạo riêng và được thực hiện theo đúng Quy trình đào tạo của Công ty.
 - + CBNV sau khi ký hợp đồng lao động có thời hạn với Công ty, được tham dự các lớp đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn, trung hạn theo kế hoạch đào tạo hàng năm hoặc đào tạo đột xuất theo nhu cầu cấp thiết của đơn vị. Ngoài ra, Công ty còn xét hỗ trợ học phí đối với các CBNV có nỗ lực tự đào tạo phù hợp với chuyên môn.

- Hướng tới, Công ty thực hiện kết hợp với việc xây dựng một hệ thống đánh giá công việc công bằng, khách quan nhằm tạo điều kiện tối đa cho việc nâng cao hiệu quả công việc và phát triển cá nhân được xem xét công nhận, cũng là để tất cả CBNV Công ty đều có cơ hội thăng tiến bình đẳng tại Công ty.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Công ty chủ trương xây dựng một hệ thống tiền lương cạnh tranh, phù hợp với quan hệ tiền lương, tiền công trên thị trường, đảm bảo có động lực khuyến khích tăng năng suất lao động ngày một cao hơn; giữ được người giỏi và thu hút được nhân tài.

Tại Công ty, người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền thưởng theo quy chế rõ ràng. Năm 2015, thu nhập bình quân của người lao động tại công ty đạt 6,94 triệu đồng/người/tháng.

Thu nhập được trả căn cứ thị trường lao động, trình độ, năng lực, vai trò, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế tại đơn vị, kết quả công việc của người lao động.

Bên cạnh việc duy trì thường xuyên phong trào thi đua trong toàn đơn vị, Công ty còn xây dựng và tổ chức thực hiện quy định khen thưởng của Công ty luôn kịp thời, có hiệu quả. Các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc định kỳ hoặc đột xuất đều được công nhận và khen thưởng xứng đáng, công bằng, công khai.

Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật lao động về các chế độ bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe định kỳ. Đồng thời, thường xuyên nâng cao chính sách phúc lợi dành cho CBNV theo Thỏa ước lao động tập thể hàng năm với mức độ thực hiện từ bằng đến cao hơn Luật định. Đặc biệt trong đó, phần lớn các khoản phúc lợi, đãi ngộ như: khuyến khích người lao động luân phiên nghỉ hết phép được hưởng nguyên lương, số ngày nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương, suất trợ cấp khó khăn đột xuất, suất chi thăm hỏi CBNV có việc cưới, việc tang, ốm đau, nằm viện, thai sản, tham quan nghỉ mát, khám sức khỏe định kỳ, ưu đãi CBNV nghỉ hưu... đều được thực hiện cao hơn Luật định.

Môi trường làm việc

Với quan niệm sự thành công của Công ty còn phụ thuộc vào tính sáng tạo và sự hài lòng, hứng thú với công việc của CBNV. Ban lãnh đạo Công ty đã thể hiện sự quan tâm đến điều kiện làm việc của CBNV: bố trí văn phòng làm việc tiện nghi, thoáng mát, sạch sẽ; cung cấp đầy đủ máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc cần thiết; trang bị đồng phục cho CBNV...

Bên cạnh, Công ty luôn quan tâm xây dựng môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp và thân thiện, luôn tạo điều kiện để cho mỗi CBNV đều có cơ hội đề tự khẳng định, phát huy hết khả năng chuyên môn của mình trong mối quan hệ làm việc thân thiện, luôn có sự hỗ trợ, phối hợp đồng bộ, với tinh thần thi đua hoàn thành nhiệm vụ vì sự phát triển của bản thân và cũng vì sự nghiệp phát triển bền vững của Công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty luôn tích cực tham gia những hoạt động thiết thực hướng đến mục tiêu trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Vẫn còn nhiều việc phải thực hiện nhưng chúng tôi quyết tâm tiến bước mạnh mẽ trên hành trình thực hiện những trách nhiệm của công ty đối với xã hội. Những hoạt động xã hội từ thiện luôn được Ban lãnh đạo và nhân viên MASCO thường xuyên tích cực hưởng ứng và có nhiều đóng góp cho cộng đồng. Tổng số tiền Công ty tài trợ cho các hoạt động thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương năm 2015 lên tới gần 500 triệu đồng bao gồm các hoạt động sau:

Viếng thăm các trung tâm nuôi dưỡng người già, trẻ em mồ côi, tàn tật trong các ngày Lễ, Tết, Giáng Sinh, Trung Thu, Quốc Tế Thiếu Nhi.

Quyên góp giúp đỡ đồng bào bị thiên tai.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm 2014	KH 2015	Năm 2015	So sánh (%)	
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	2015/KH	2015/2014
Tổng thu thuần	218.105.811.654	193.945.078.000	230.062.317.478	118,62	105,48
D.thu bán hàng và CCDV	216.470.143.536	193.445.078.000	228.234.005.806	117,98	105,43
D.thu hoạt động tài chính	1.078.626.389	500.000.000	735.545.624	147,11	68,19
Thu nhập khác	557.041.729		1.092.766.048		196,17
Tổng chi phí	171.571.956.079	163.264.123.000	181.992.064.176	111,47	106,07
Tổng LN kế toán trước thuế	46.533.855.575	30.680.955.000	48.070.253.302	156,68	103,30
CP thuế TNDN hiện hành	10.023.075.568	6.539.227.398	10.376.465.959	158,68	103,53
CP thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.510.780.007	24.141.727.602	37.693.787.343	156,14	103,24
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.831	8.024	12.039	150,04	101,76

Những tiến bộ công ty đã đạt được :

Ban điều hành Công ty đã đảm bảo đề ra được mục tiêu dài hạn và ngắn hạn cho MASCO, quá trình điều hành luôn bám sát mục tiêu, tập thể Ban điều hành có sự gắn bó và có trách nhiệm cao với mục tiêu chung.

Có các quyết định nhanh và linh hoạt về công tác quản trị điều hành, đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và phù hợp với tình hình phát triển của từng giai đoạn.

Việc phân công và phát huy năng lực của từng thành viên trong Ban điều hành được quan tâm và bố trí hợp lý, dù luôn phải đối diện với nhiều cạnh tranh, thách thức mới nhưng vẫn vững vàng, là điểm tựa vững chắc cho cán bộ nhân viên trong môi trường kinh doanh luôn biến động hiện nay.

Trong năm Công ty đã ban hành một số quy chế về quản lý theo dõi sửa chữa các phương tiện, định mức tiêu hao phù hợp với mô hình tổ chức và hình thức hạch toán tại Công ty và các đơn vị phụ thuộc có các thể nhân góp vốn. Từng bước quản lý chặt chẽ các chi phí phát sinh một cách kịp thời và hiệu quả.

Toàn thể Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng đã phát triển đúng hướng theo các mục tiêu đã đề ra; hoàn thành tốt các chỉ tiêu, đặc biệt là chỉ tiêu về chất lượng.

Hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu về doanh thu, sản lượng và lợi nhuận đã đề ra trong năm 2015 đạt kết quả cao về hoạt động SXKD .

2. Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm hết ngày 31.12.2015

Chỉ tiêu	Đvt	2015	2014
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	63,23	51,58
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	36,77	47,69
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,89	45,56
- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	%	95,65	83,69
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,55
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,97	1,27
Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	43,66	46,02
- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	16,52	16,87
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	66,99	66,33
Lãi Cơ bản trên cổ phiếu	đồng	12.039	11.831
Giá trị sổ sách cổ phiếu	đồng/CP	18.702	18.294

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31.12.2015

		Đvt : đồng	
TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tài sản ngắn hạn	40.485.516.708	Nợ phải trả	53.821.137.431
Tài sản dài hạn	69.605.985.454	Nguồn vốn chủ sở hữu	56.270.364.731
Giá trị sổ sách	110.091.502.162	Giá trị sổ sách	110.091.502.162

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:

Tính đến thời điểm công bố thông tin này, Hội đồng quản trị (HDQT) đã thực hiện tạm chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền: 24.070.528.000 đồng, tương ứng 80% vốn điều lệ Công ty.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 và phát triển trong tương lai

3.1. Công tác quản lý và điều hành:

- Điều chỉnh một số đơn giá bán sản phẩm cho phù hợp với tình hình biến động của giá nguyên nhiên liệu đầu vào, theo xu hướng tăng cao, đề nghị TCT HKVN xem xét lại giá cung ứng một sản phẩm và dịch vụ nội bộ : suất ăn hạng C, Chăn dạ hạng Y, vận chuyển suất ăn,...

- Phối hợp với các đơn vị kinh doanh trong nhà Ga mới đàm phán và đề nghị Tổng Công ty Cảng xem xét điều chỉnh giá thuê mặt bằng phù hợp với điều kiện kinh doanh.

- Triển khai thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 tại khối văn phòng Công ty và Trung tâm cung ứng suất ăn Đà Nẵng. Thường xuyên đánh giá nội bộ của hệ thống quản lý chất lượng ISO để hoàn thiện các quy trình. Phấn đấu tiến hành các bước để thực hiện hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP/ISO 22000 cho các đơn vị chế biến suất ăn trên tàu bay tại sân bay Cam Ranh, Đà Nẵng và Phú Bài trong năm 2016..

- Triển khai áp dụng cho các đơn vị trong toàn Công ty thực hiện hệ thống quản lý thông tin điều hành trong toàn Công ty để thống nhất nâng cao trình độ công tác quản lý điều hành và sản xuất, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất và thời gian sản xuất.

- Tăng cường kiểm tra định mức kinh tế kỹ thuật đã ban hành, kịp thời điều chỉnh các định mức kỹ thuật phù hợp với tình hình thực tế trong các đơn vị.

- Tăng cường giám sát, đánh giá tình hình SXKD của các đơn vị, phân tích những khó khăn, thuận lợi, đưa ra các giải pháp quản lý và kinh doanh có hiệu quả cao hơn.

- Công tác xây dựng và lập các dự án, phương án kinh doanh phải sát với tình hình thực tế của đơn vị, của Công ty, đồng thời phải mang lại hiệu quả khi thực hiện.

3.2. Hoạt động kinh doanh :

- Giữ vững và phát triển ổn định các lĩnh vực kinh doanh truyền thống như: cung ứng suất ăn trên tàu bay, taxi, cung ứng sản phẩm nội bộ cho Hãng Hàng không Việt Nam, kinh doanh thương mại tại các nhà ga hàng không khu vực miền Trung.

- Tập trung khai thác và mở rộng các thị trường kinh doanh liên quan đến vận tải hàng không như: vận chuyển tổ lái tiếp viên, hành khách tại sân đỗ, dịch vụ trên tàu bay, dịch vụ vệ sinh trên tàu bay, vận chuyển hành khách bằng ô-tô, phục vụ chậm lỡ chuyến, đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa...

- Tăng cường khai thác nguồn hàng đầu vào, tổ chức mời chào hàng cạnh tranh các nguồn cung cấp nguyên liệu chế biến, hàng bách hóa, mỹ nghệ nhằm giảm giá đầu vào, đa dạng và phong phú các mặt hàng kinh doanh.

- Trên cơ sở kết quả kinh doanh năm 2015, và tình hình dự kiến trong năm 2016, Sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ chịu nhiều ảnh hưởng chung của chính sách kinh tế vĩ mô : điều chỉnh một số hàng hóa cơ bản (xăng dầu, điện..) ngoài ra tình hình

kinh tế chính trị thế giới có những biến động lớn mà cụ thể là tình chính trị giữa Nga và phương Tây vẫn căng thẳng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến lượng khách du lịch đến Nga, và điều này đã ảnh hưởng khá lớn đến sản lượng cung ứng của Chi nhánh sân bay Cam Ranh. Do vậy Ban Tổng Giám đốc đã đề xuất Hội đồng quản trị kế hoạch cho năm 2016¹, theo đó dự kiến năm 2016 Công ty sẽ thực hiện với tổng doanh thu bằng 107,28% so với năm 2015, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 97,11% và lợi nhuận sau thuế đạt 96,91% so với thực hiện năm 2015 do tốc độ tăng chi phí phi cao hơn tốc độ tăng doanh thu mà cụ thể là các khoản chi phí cố định như giá thuê mặt bằng, các khoản phí và lệ phí tăng và chính sách chiết khấu cho khách hàng có tăng cao hơn 2015, số liệu cụ thể theo bảng sau đây:

Chỉ tiêu	Năm 2015 VND	KH 2016 VND	So sánh KH/TH
Tổng thu thuần	230.062.317.478	246.821.000.000	107,28%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	228.234.005.806	243.661.000.000	106,76%
Doanh thu hoạt động tài chính	735.545.624	500.000.000	67,98%
Thu nhập khác	1.092.766.048	2.660.000.000	243,42%
Tổng chi phí	181.462.765.309	199.625.000.000	110,01%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.599.552.169	47.196.000.000	97,11%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.376.465.959	10.153.000.000	97,85%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	38.223.086.210	37.043.000.000	96,91%

Để hoàn thành các chỉ tiêu năm 2016, MASCO sẽ tiếp tục tích cực phát triển công tác tiếp thị, nâng cao năng lực phục vụ khách hàng và thu hút khách hàng mới, nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển phong phú các nguồn hàng hàng hóa đáp ứng thị hiếu, nhu cầu của khách hàng; xây dựng phong cách phục vụ của nhân viên theo hướng chuyên nghiệp và áp dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2015:

Trong năm , với chính sách quảng bá, xúc tiến du lịch và thu hút đầu tư của các địa phương Khánh Hòa, Đà Nẵng, đã tạo điều kiện cho các Hãng Hàng không khai trương và khai thác nhiều đường bay quốc tế đến sân bay Cam Ranh và Đà Nẵng, đặc biệt lượng du khách từ Trung Quốc đến sân bay Cam Ranh và Đà Nẵng tăng trưởng cao trong năm và lượng du khách Nga đến sân bay Cam Ranh tuy có giảm nhưng vẫn ổn định, do vậy các lĩnh vực dịch vụ cung ứng suất ăn trên tàu bay tại các sân bay Cam Ranh, Đà Nẵng đạt những kết quả cao so năm 2014.

¹ Kế hoạch SXKD năm 2016 chính thức sẽ được phê duyệt tại ĐHĐCĐ năm 2015

Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động sâu sắc, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu tài chính về doanh thu, lợi nhuận như kế hoạch năm 2015, cụ thể như sau:

+Tổng doanh thu đạt	: 230.062.317.478 đồng
+Lợi nhuận trước thuế đạt	: 48.070.253.302 đồng
+Lợi nhuận sau thuế đạt	: 37.693.787.343 đồng

+Lợi nhuận được chia cho các cổ đông trong năm 2015 dự kiến 115% trên vốn điều lệ. Hội đồng quản trị sẽ đề xuất phương án phân phối trong kỳ đại hội cổ đông năm 2016. Tính đến thời điểm công bố thông tin này, Công ty đã thực hiện tạm ứng 2 đợt cho cổ đông là 80% bằng tiền mặt.

Tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31-12-2015 như sau:

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tài sản ngắn hạn	40.485.516.708	Nợ phải trả	53.821.137.431
Tài sản dài hạn	69.605.985.454	Nguồn vốn chủ sở hữu	56.270.364.731
Tổng cộng tài sản	110.091.502.162	Tổng cộng nguồn vốn	110.091.502.162

- **Dự phòng các khoản phải thu khó đòi:** trong năm 2015 Công ty không phát sinh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, tuy nhiên tính đến 31/12/2015 đơn vị đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản công nợ khó đòi của hãng hàng không Indochina số tiền là: 1.481.124.999 đồng.

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm :

- Tình hình kinh tế chính trị thế giới diễn biến phức tạp, đặc biệt giá dầu suy giảm liên tục làm cho nền kinh tế Nga suy giảm sâu và đồng Rúp mất giá đã làm ảnh hưởng đáng kể lượng khách Nga du lịch sang Việt Nam mà cụ thể là Cam Ranh, nên đã ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng cung ứng suất ăn tại sân bay Cam Ranh và kết quả sản xuất kinh doanh chung của Công ty.

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai :

Năm 2016 Công ty bước vào năm thứ 11 và nhiệm kỳ thứ III, hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với những khó khăn thách thức và cơ hội đặt ra. Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất những nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2016:

- Tăng trưởng vận tải hành khách của ngành hàng không nói chung và của Vietnam Airlines nói riêng là một thuận lợi lớn và cơ bản cho Công ty trong việc ổn định và phát triển SXKD. Do vậy chú trọng đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh truyền thống của Công ty như sản xuất cung ứng suất ăn, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi, sản xuất và cung ứng sản phẩm nội bộ TCT HKVN, kinh doanh thương mại tại Đà Nẵng ...là điều kiện cốt lõi cho hoạt động SXKD chung toàn công ty.

- Mục tiêu trong năm 2016, tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư đã triển khai trong năm 2015 và một số dự án đầu tư mới của năm 2016, đặc biệt quan tâm theo dõi

chỉ đạo triển khai thực hiện tốt dự án Nhà chế biến suất ăn tại Cảng HKQT Đà Nẵng và Phú Bài hoạt động theo đúng tiến độ và hiệu quả dự án đề ra; Triển khai thực hiện các dự án đã phê duyệt trong năm 2016 để đón đầu các cơ hội mới. Định hướng khôi phục và mở mới việc kinh doanh hàng miễn thuế tại Cảng HK quốc tế Đà Nẵng; Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh và trên chuyến bay quốc tế của Hãng hàng không Jetstar.

- Xin cấp phép tăng đầu xe theo lộ trình phát triển đến 2020 và lựa chọn đầu tư hợp lý để đảm bảo năng lực cạnh tranh, kinh doanh có hiệu quả.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh (quản lý hoạt động cung ứng suất ăn trên tàu bay, hoạt động Ta-xi, quản lý công việc, hợp đồng...), đáp ứng kịp thời quy mô phát triển, nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Về công tác quản lý chất lượng : Nâng cấp và mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; Từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ sản phẩm đối với lĩnh vực chế biến và cung ứng suất ăn trên tàu bay bằng việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP. Phấn đấu triển khai xây dựng, áp dụng và đạt chứng nhận HACCP/ISO 22000 – Hệ thống quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm – cho lĩnh vực cung ứng suất ăn trên tàu bay tại Xí nghiệp suất ăn Sân bay Đà Nẵng, Chi nhánh sân bay Cam Ranh và Chi nhánh Phú Bài

- Sự đoàn kết thống nhất cao của tập thể CBCNV trong toàn Công ty là giá trị tinh thần khẳng định cho sự thành công chung của Công ty.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị và ban kiểm soát:

Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT :

Họ và tên	Chức vụ	01/01/2015		31/12/2015	
		Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Thanh Đông (Đại diện phần vốn góp Tổng Cty Hàng không VN)	Chủ tịch	674.427	22,42%	674.427	22,42%
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	70.322	2,34%	35.322	2,34%
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	39.072	1,30%	39.072	1,30%
Ông Cao Hữu Minh Nhật (Đại diện phần vốn góp Cty CP DVHK sân bay TSN)	Thành viên	296.391	9,85%	296.391	9,85%
Ông Lại Đức Vĩnh (Đại diện phần vốn góp Tổng Cty Hàng không VN)	Thành viên	542.702	18,04%	542.702	18,04%

Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Ban kiểm soát :

TÊN CỔ ĐÔNG	01/01/2015		31/12/2015	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Nguyễn Dũng	0	0%	0	0%
Phạm Ngọc Tuấn	0	0%	0	0%
Dương Thùy Vân	1.850	0,06%	1.850	0,06%

Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị : Số lượng thành viên Hội đồng quản trị công ty hiện nay có 05 thành viên, trong đó số thành viên độc lập không điều hành là 03 thành viên.

Ban kiểm soát : Thành viên Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó không có thành viên nào kiêm nhiệm chức vụ điều hành công ty.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị công ty thực hiện quy chế họp định kỳ hàng quý và đột xuất, trong năm 2015 đã tổ chức 6 phiên họp (gồm những cuộc họp trực tiếp và những cuộc họp qua điện thoại) để thảo luận và triển khai nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng điều lệ và quy định pháp luật, trong đó bao gồm:

Triển khai và giao cho Ban Tổng giám đốc Công ty thực hiện danh mục dự án đầu tư theo như kế hoạch năm 2015 phù hợp thời điểm và tiến độ.

Chỉ đạo kịp thời hoạt động sản xuất sản xuất kinh doanh năm 2015 phù hợp với những biến động môi trường và thị trường, kinh doanh đạt hiệu quả. Kết quả doanh thu cũng như lợi nhuận trước thuế đều vượt kế hoạch năm 2015.

3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hiện nay bao gồm các thành viên đại diện vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Công ty CP Dịch vụ Hàng không Tân Sơn Nhất.

4. Hoạt động của Ban kiểm soát :

Ban kiểm soát công ty trong năm 2015 đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình, cụ thể:

- Tham dự đầy đủ tất cả các phiên họp của Hội đồng quản trị để theo dõi và giám sát hoạt động của hội đồng quản trị công ty.

- Trưởng Ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động của đơn vị, hàng quý thực hiện kiểm tra các đơn vị để hỗ trợ các đơn vị thực hiện

công tác hạch toán kế toán đúng quy định đồng thời thực hiện đúng chính sách với người lao động.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng quý, năm của Phòng Tài chính Kế toán Công ty lập trước khi trình hội đồng quản trị đồng thời phối hợp với đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành :

Trong năm 2015, tổng mức thù lao và một số chi phí liên quan cho hội đồng quản trị, ban kiểm soát công ty đã chi là 144.000.000 đồng, đảm bảo mức thù lao đã được đại hội đồng cổ đông thông qua 144.000.000 đồng. Mức cụ thể đã trình bày tại khoản 2.2, điểm 2, mục VII báo cáo này.

6. Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : Chưa.

7. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm
			Số CP	Tỷ lệ %	Số CP	Tỷ lệ %	
1	Nguyễn Thị Thanh Loan	UV HĐQT	70.322	2,34	35.322	1,17	Bán
2	Trần Thanh Hải	Phó TGD	36.500	1,21	31.500	1,05	Bán
3	Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	10.000	0,33	0	0	Bán

8. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Trong năm không có phát sinh giao dịch, hoặc ký kết hợp đồng với các thành viên nêu trên.

VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt, theo quy định của pháp luật kế toán được đính kèm với bản Báo cáo thường niên 2015.

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

Tên Công ty : Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt

Địa chỉ : 33 Phan Văn Khỏe, P. 13, Q 5, tp HCM

Điện thoại : +84.(8) 3 9990091 Fax: +84.(8) 3 9990090

Website : <http://www.vietvalues.com>.

- Ý kiến kiểm toán độc lập: không có.

2. Ban kiểm soát

- Ý kiến Ban kiểm soát:

-Đối với HĐQT:

+ Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 trình ĐHCĐ thông qua.

-Đối với Ban Tổng giám đốc điều hành:

+ Xây dựng qui trình quản lý công nợ sát sao, chặt chẽ, có biện pháp đốc thu kịp thời. Xây dựng qui trình luân chuyển chứng từ suất ăn hợp lý để rút ngắn thời gian thu hồi nợ.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 3 năm 2016

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



NGUYỄN THANH ĐÔNG

PHỤ LỤC
LÝ LỊCH TRÍCH NGANG BAN ĐIỀU HÀNH

A. Ông NGUYỄN THANH ĐÔNG – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên: NGUYỄN THANH ĐÔNG .Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/7/1963
- Nơi sinh: Thành phố Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Điện Phong - Điện Bàn - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 656 - Trưng Nữ Vương - TP Đà Nẵng .
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.826680
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán, Ngoại thương.
- Quá trình công tác:
 - 7/1993 - 10/1994 : Cán bộ Công ty Dịch vụ Cùm cảng HK Sân bay Miền Trung
 - 11/1994 - 10/1998 : Giám đốc Xí nghiệp Cung ứng Suất ăn - Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 - 11/1998 - 3/2006 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 - 4/2006 - Nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 674.427 cổ phiếu
- Trong đó: + Sở hữu : 131.724 cổ phiếu
- + Đại diện sở hữu : 542.703 cổ phiếu

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

B. Ông PHẠM VĂN HÀ – Ủy viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên : PHẠM VĂN HÀ . Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 24/12/1966
- Nơi sinh: Quốc Oai - Hà Tây
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quế Xuân - Quế Sơn - Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 103 Tống Phước Phổ - TP Đà Nẵng .

- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.828159
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh .
 - Quá trình công tác:
 - 1/1993 - 11/2004 : Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Thương nghiệp - Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.
 - 12/2004 - 3/2006 : Phó Giám đốc Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.
 - 4/2006 - Nay : Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không SB Đà Nẵng.
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng Quản trị /Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 39.072 cổ phiếu
- Trong đó: + Sở hữu: 39.072 cổ phiếu
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

C. Ông TRẦN THANH HẢI – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên : TRẦN THANH HẢI
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/02/1969
- Nơi sinh: Hòa Hải - Hòa Vang - Đà Nẵng
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hòa Hải - Hòa Vang - Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú: 24 - Phan Tứ - TP Đà Nẵng
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.830340
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân TC-KT, KD Ngoại thương; Thạc sỹ Quản trị KD
- Quá trình công tác:
 - 11/1991 - 10/1993 : Kế toán tổng hợp - Cty Dịch vụ Vật Tư & Lâm nghiệp Đà Nẵng
 - 11/1993 - 10/1999 : Kế toán tổng hợp - Cty Dịch vụ Hàng không Sân bay ĐN
 - 11/1999 - 3/2006 : Kế toán trưởng - Công ty Dịch vụ Hàng không SB Đà Nẵng
 - 04/2006 – 07/2011 : Kế toán trưởng Cty Cổ phần DV HK sân bay Đà Nẵng.
 - 07/2011-12/2011 : Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Cty CP DVHK sân bay Đà Nẵng.
 - 01/2012- Nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP DVHK sân bay Đà Nẵng.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 31.500 cổ phiếu
- Trong đó: + Sở hữu: 31.500 cổ phiếu
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

D. Ông ĐOÀN TRỌNG TIẾN - Phó Tổng Giám đốc.

- Họ và tên: ĐOÀN TRỌNG TIẾN
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/11/1969
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Xã Hải Dương – H. Hương Trà – Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ thường trú: 79/4 Hải Phòng – TP Đà Nẵng
- ĐT liên lạc ở cơ quan: 0511.3.830340
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân QT - KD; Thạc sỹ Quản trị KD
- Quá trình công tác:
 - 02/1992 – 08/1994: Nhân viên XN dịch vụ xây dựng hàng không miền Trung
 - 09/1994 – 10/1996 : Nhân viên phòng KH-KD Cty Dịch vụ cụm cảng hàng không miền Trung.
 - 11/1996 – 05/2002 : Trưởng Trung tâm bán vé máy bay – Cty DV cụm cảng hàng không miền Trung.
 - 06/2002 – 06/2011 : Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh – Cty CP dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng.
 - 07/ 2011 đến nay : Phó Giám đốc Công ty CP dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 229 cổ phiếu
- Trong đó: + Sở hữu: 229 cổ phiếu
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không.

E. Ông : **PHAN HỮU TÂM** – Kế toán trưởng

- Họ và tên: PHAN HỮU TÂM
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 21/05/1980
- Nơi sinh : Quảng Nam
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Thọ - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : Tổ 101 phường Khuê Trung – quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0511.3.830340
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : cử nhân TC - KT
- Quá trình công tác:
 - +08/2004 – 09/2006: Kế toán tổng hợp Công ty Thép Đà Nẵng.
 - +10/2006 – 09/2010: Kiểm toán viên Cty Kiểm toán và kế toán AAC.
 - +10/2010 – 11/2011: Phó trưởng phòng kế toán Cty CP Thép Đà Nẵng
 - +01/2012 – nay: Kế toán trưởng Cty CP DV HK sân bay Đà Nẵng

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Cty CP DV HK sân bay Đà Nẵng

- Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu
- Sở hữu : 0 cổ phiếu
- Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
- .- Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu: Không
- .- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- .- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ: 30.088.160.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 30.088.160.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- ***Chi nhánh Phú Bài***

Địa chỉ: Tổ 18, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-004

- ***Chi nhánh Nha Trang***

Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mã số chi nhánh: 0400102045-005

- ***Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng***

Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-010

- ***Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế***

Địa chỉ: 34-36 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-006

- ***Xí nghiệp Vận chuyển Hành khách***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn Máy bay***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Trung tâm Dịch vụ Bảo dưỡng ô tô***

Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (+84) 0511 – 3 826 680
- Fax : (+84) 0511 – 3 826 133

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác,...

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Đông	Chủ tịch	13/07/2011	
Ông Lại Đức Vĩnh	Thành viên	15/05/2013	
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	13/07/2011	
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	13/07/2011	
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên	13/07/2011	12/08/2015
Ông Cao Hữu Minh Nhựt	Thành viên	12/08/2015	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Dũng	Trưởng ban	13/07/2011	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	22/05/2014	
Bà Dương Thùy Vân	Thành viên	13/07/2011	

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc	20/05/2014	

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	05/04/2006	
Ông Đoàn Trọng Tiến	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2011	
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2011	
Ông Phan Hữu Tâm	Kế toán trưởng	01/01/2012	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Đông	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và

các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐÔNG

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 09 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần được thể hiện tại Báo cáo kiểm toán số 180/2015/BCKT-AAC ngày 04/03/2015.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - *VIETVALUES*

Đỗ Thị Hương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 0967-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Xuân Thạnh - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 1650-2015-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.485.516.708	48.216.564.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	14.181.285.143	20.923.846.733
111	1. Tiền		12.831.285.143	14.123.846.733
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.350.000.000	6.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.989.868.304	15.188.702.502
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	17.909.017.984	15.397.321.746
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	662.171.412	548.313.300
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	899.803.907	724.192.455
137	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.5	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho		6.918.201.884	9.804.538.475
141	1. Hàng tồn kho	V.6	6.918.201.884	9.804.538.475
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.396.161.377	2.299.476.960
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	1.210.902.116	1.330.220.833
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		185.259.261	969.256.127
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.605.985.454	52.894.363.952
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		68.788.225.078	52.036.286.458
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	68.233.813.339	51.428.813.491
222	- Nguyên giá		139.525.888.919	111.478.578.571
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.292.075.580)	(60.049.765.080)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	554.411.739	607.472.967
228	- Nguyên giá		736.433.100	736.433.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.021.361)	(128.960.133)
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		168.729.453	113.052.364
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	168.729.453	113.052.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		649.030.923	745.025.130

261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	649.030.923	745.025.130
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		110.091.502.162	101.110.928.622

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.821.137.431	46.067.572.433
310	I. Nợ ngắn hạn		41.893.476.751	37.852.746.943
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	10.231.902.908	10.945.508.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	702.134.968	33.005.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	3.759.344.037	3.163.078.438
314	4. Phải trả người lao động	V.14	6.507.578.017	8.854.972.283
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	12.000.400	21.854.646
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	2.827.920.591	2.103.767.663
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	10.828.848.422	10.342.025.007
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	5.753.715.079	1.462.156.770
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	1.270.032.329	926.378.329
330	II. Nợ dài hạn		11.927.660.680	8.214.825.490
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	3.640.000.000	3.640.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	8.287.660.680	4.574.825.490
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.270.364.731	55.043.356.189
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	56.270.364.731	55.043.356.189
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.088.160.000	30.088.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.088.160.000	30.088.160.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		803.208.113	803.208.113
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.378.996.618	24.151.988.076
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		591.868.076	24.151.988.076
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.787.128.542	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.091.502.162	101.110.928.622

Tp. Đà Nẵng ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	233.351.734.024	218.662.035.094
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	5.117.728.218	2.191.891.558
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.234.005.806	216.470.143.536
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	159.017.746.309	150.361.215.881
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.216.259.497	66.108.927.655
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	735.545.624	1.078.626.389
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	728.427.079	758.661.917
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		419.143.552	681.747.471
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	7.203.877.435	6.581.096.368
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	14.774.399.737	13.460.088.236
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.245.100.870	46.387.707.523
31	11. Thu nhập khác	VI.8	1.092.766.048	257.041.728
32	12. Chi phí khác	VI.9	267.613.616	110.893.676
40	13. Lợi nhuận khác		825.152.432	146.148.052
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.070.253.302	46.533.855.575
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	10.376.465.959	10.023.075.568
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.693.787.343	36.510.780.007
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	12.039	11.632
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Tp. Đà Nẵng ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN

PHAN HỮU TÂM

NGUYỄN THANH ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.070.253.302	46.533.855.575
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.985.059.801	12.461.737.942
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		11.621.127.199	12.488.926.469
03	- Các khoản dự phòng		0	0
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		86.607.232	(52.216.427)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(141.818.182)	(656.719.571)
06	- Chi phí lãi vay		419.143.552	681.747.471
07	- Các khoản điều chỉnh khác			0
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.055.313.103	58.995.593.517
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.790.511.881)	6.524.542.231
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.886.336.591	(2.457.806.618)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(2.296.155.150)	(2.462.571.739)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		215.312.924	229.740.794
14	- Tiền lãi vay đã trả		(419.143.552)	(684.562.033)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.620.000.000)	(10.303.511.931)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.709.742.999	5.512.325.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(643.976.367)	(1.045.790.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.096.918.667	54.307.959.171
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.373.065.819)	(23.262.610.184)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		156.000.000	300.000.001
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.660.564	674.819.356
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.073.405.255)	(22.287.790.827)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	9.791.519.863	6.518.040.960
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(2.073.189.193)	(6.486.097.043)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.548.740.359)	(32.970.861.626)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.830.409.689)	(32.938.917.709)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(6.806.896.277)	(918.749.365)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.923.846.733	21.759.478.183
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.334.687	83.117.915
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	14.181.285.143	20.923.846.733

Tp. Đà Nẵng ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Masco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- ***Chi nhánh Phú Bài***

Địa chỉ: Tổ 18, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-004

- ***Chi nhánh Nha Trang***

Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Mã số chi nhánh: 0400102045-005

- ***Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng***

Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-010

- ***Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế***

Địa chỉ: 34-36 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Mã số thuế chi nhánh: 0400102045-006

- ***Xí nghiệp Vận chuyển Hành khách***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn Máy bay***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ***

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- ***Trung tâm Dịch vụ Bảo dưỡng ô tô***

Địa chỉ: 21 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 589 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 536 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong .. năm/tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng

mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 đến 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Toàn bộ giá trị tài sản thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Toàn bộ các khoản nợ phải thu/nợ phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Toàn bộ doanh thu từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Toàn bộ chi phí liên quan của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của các thành viên.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ

dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam Chi nhánh Đà Nẵng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2015 là 22.430 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của TMCP Ngoại Thương Việt nam Chi nhánh Đà Nẵng (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá tại ngày 31/12/2015 là 22.540 VND/USD.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt		1.119.721.650		1.651.031.439
- VND		914.292.009		1.459.776.350
- USD	9.158,70	205.429.641	8.949,70	191.255.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)		11.711.563.493		12.472.815.294
- VND		7.758.173.039		5.047.439.261
- USD	176.254,59	3.953.390.454	347.500,05	7.425.376.033
Các khoản tương đương tiền (**)		1.350.000.000		6.800.000.000
Cộng		<u>185.413,29</u>		<u>14.181.285.143</u>
			<u>356.449,75</u>	<u>20.923.846.733</u>

(*) Danh mục tiền gửi không kỳ hạn với Ngân hàng tại ngày 31/12/2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tam Kỳ		29.760.591		4.187.491
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sân bay Đà Nẵng		426.871.501		1.670.414.993
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng		266.331.574		505.495.484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế		190.708.954		28.012.108
- VND		145.351.905		14.940.720
- USD	2.022,16	45.357.049	611,67	13.071.388
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Bài		-		48.246.094
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		506.590.383		2.310.270.761
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang		126.949.460		108.387.293
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		4.856.648.192		7.631.480.250
- VND		948.614.787		224.964.311
- USD	174.232,43	3.908.033.405	346.617,50	7.406.515.939
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế		94.599.328		86.825.667
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Thanh Khê		5.213.103.510		79.495.153
- VND		5.213.103.510		73.706.447
- USD		-	270,88	5.788.706
Cộng		176.254,59	11.711.563.493	347.500,05
				12.472.815.294

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn có thời hạn < 3 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	7.686.671.003	4.896.133.252
- Tổng Công ty Hàng không Quốc gia Việt Nam	7.686.671.003	4.896.133.252
Phải thu các khách hàng khác	10.222.346.981	10.501.188.494
- Công ty CP Hàng không Đông Dương (*)	1.481.124.999	1.481.124.999
- Hãng hàng không NordWild	2.394.269.880	1.568.301.560
- Các khách hàng khác	6.346.952.102	7.451.761.935
Cộng	17.909.017.984	15.397.321.746

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	662.171.412	548.313.300
- Công ty CP Thực phẩm và Đầu tư Công nghệ	300.000.000	100.000.000
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Thương mại Hà Nội	120.364.440	120.364.440
- Công ty TNHH Tâm Thuận Phước	183.586.386	-
- Các nhà cung cấp khác	58.220.586	327.948.860
Cộng	662.171.412	548.313.300

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	172.117.233	-	62.881.110	-
Tạm ứng của cán bộ CNV	578.156.933	-	612.080.625	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149.529.741	-	49.230.720	-
Cộng	899.803.907	-	724.192.455	-

5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty Hàng không Đông Dương được trích lập 100% giá trị khoản phải thu (1.481.124.999 đồng) theo Công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục Hàng không Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.789.866.380	-	4.095.853.724	-
Công cụ, dụng cụ	3.855.478	-	9.611.996	-
Thành phẩm	145.550.933	-	1.622.852.735	-
Hàng hóa	3.978.929.093	-	4.076.220.020	-
Cộng	6.918.201.884	-	9.804.538.475	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	502.257.706	627.637.335
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	615.060.761	610.944.546
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	93.583.649	18.895.456
Phí bảo lãnh bán vé máy bay, khác	-	72.743.496
Cộng	<u>1.210.902.116</u>	<u>1.330.220.833</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	1.330.220.833	1.506.131.325
Tăng trong năm	3.589.784.433	3.815.488.902
Phân bổ trong năm	(3.709.103.150)	(3.991.399.394)
Cộng	<u>1.210.902.116</u>	<u>1.330.220.833</u>

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	348.061.946	681.940.601
Lệ phí đường bộ	270.968.977	47.501.195
Chi phí thuê MBKD, khác	30.000.000	15.583.334
Cộng	<u>649.030.923</u>	<u>745.025.130</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	745.025.130	798.855.432
Tăng trong năm	1.068.170.763	1.751.585.371
Phân bổ trong năm	(1.164.164.970)	(1.805.415.673)
Cộng	<u>649.030.923</u>	<u>745.025.130</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>P.tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.471.942.358	8.202.491.361	84.748.608.971	1.055.535.881	111.478.578.571
Mua sắm trong năm	-	250.000.000	20.156.685.553	-	20.406.685.553
Đ/tr XDCB h/thành	7.966.380.266	-	-	-	7.966.380.266
Thanh lý, nhượng bán	-	-	325.755.471	-	325.755.471
Số cuối năm	<u>25.438.322.624</u>	<u>8.452.491.361</u>	<u>104.579.539.053</u>	<u>1.055.535.881</u>	<u>139.525.888.919</u>
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	312.144.121	438.518.245	44.134.241.993	107.432.027	44.992.336.386
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.433.530.785	1.387.637.904	52.669.899.295	558.697.096	60.049.765.080
Khấu hao trong năm	2.654.832.859	1.151.064.844	7.574.762.744	187.405.524	11.568.065.971
T/ly, nhượng bán	-	-	325.755.471	-	325.755.471
Số cuối năm	<u>8.088.363.644</u>	<u>2.538.702.748</u>	<u>59.918.906.568</u>	<u>746.102.620</u>	<u>71.292.075.580</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.038.411.573	6.814.853.457	32.078.709.676	496.838.785	51.428.813.491
Số cuối năm	<u>17.349.958.980</u>	<u>5.913.788.613</u>	<u>44.660.632.485</u>	<u>309.433.261</u>	<u>68.233.813.339</u>
<i>Trong đó:</i>					
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.038.963.680 đồng đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Xem tại Thuyết minh số V.18).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	473.227.100	263.206.000	736.433.100
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	473.227.100	263.206.000	736.433.100
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	35.650.000	35.650.000
- Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	128.960.133	128.960.133
Khấu hao trong kỳ	-	53.061.228	53.061.228
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	182.021.361	182.021.361
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	473.227.100	134.245.867	607.472.967
Số cuối kỳ	473.227.100	81.184.639	554.411.739
<i>Trong đó:</i>			
- Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
- Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	19.621.865.553	19.621.865.553	-	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	113.052.364	8.022.057.355	7.966.380.266	-	168.729.453
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	-	1.168.297.404	1.168.297.404	-	-
- Chi phí xây dựng nhà kho, nhà ăn, nhà xe CBCNV Cam Ranh	81.645.091	2.813.196.727	2.894.841.818	-	-
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	15.952.728	152.776.725	-	-	168.729.453
- Xây dựng sân tập lái TTDN Đà Nẵng	15.454.545	3.062.847.337	3.078.301.882	-	-
- Xây dựng nhà kho Xí nghiệp Chế biến Thức ăn Đà Nẵng	-	615.152.799	615.152.799	-	-
- Xây dựng kho, xưởng may 21 Núi Thành, Tp. Đà Nẵng	-	209.786.363	209.786.363	-	-
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	-	-	-	-	-
Cộng	113.052.364	27.643.922.908	27.588.245.819	-	168.729.453

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	10.231.902.908	10.945.508.307
- Công ty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu	1.155.499.671	1.155.429.456
- Lê Ngọc Thịnh	690.976.948	655.363.349
- Các nhà cung cấp khác	8.385.426.289	9.134.715.502
Cộng	10.231.902.908	10.945.508.307

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	702.134.968	33.005.500
- Khóa B2K115A KG 20/12/2015	154.728.001	-
- Khóa B2K115B KG 20/12/2015	134.004.003	-
- Các khách hàng khác	413.402.964	33.005.500
Cộng	702.134.968	33.005.500

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	5.520.491.317	5.107.863.281	412.628.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.107.553.554	10.376.465.959	10.620.000.000	2.864.019.513
Thuế thu nhập cá nhân	55.524.884	1.540.782.366	1.113.610.762	482.696.488
Cộng	<u>3.163.078.438</u>	<u>17.437.739.642</u>	<u>16.841.474.043</u>	<u>3.759.344.037</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng vận chuyên suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay là 10%; các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Riêng đối với thu nhập tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế, Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi này được quy định tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.070.253.302	46.533.855.575
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	211.785.267	61.151.544
+ Chi phí điều chỉnh tăng khi tính thuế	211.785.267	61.151.544
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	169.154.770
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		169.154.770
Thu nhập chịu thuế	48.282.038.569	46.425.852.349
- Thu nhập chịu thuế của các Trung tâm dạy nghề	2.164.685.020	2.001.373.122
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (*)	2.046.521.055	1.588.432.896
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	118.163.965	412.940.226
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	46.117.353.549	44.424.479.227
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	48.282.038.569	46.425.852.349
- Thu nhập chịu thuế của các Trung tâm dạy nghề	2.164.685.020	2.001.373.122
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (*)	2.046.521.055	1.588.432.896
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	118.163.965	412.940.226
- Thu nhập chịu thuế theo thuế của Công ty	46.117.353.549	44.424.479.227
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	22%	22%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	10.622.048.486	10.213.687.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	245.582.527	190.611.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.376.465.959	10.023.075.568
- Thuế TNDN phải nộp của các Trung tâm dạy nghề	230.648.178	249.690.138
- Thuế TNDN phải nộp các hoạt động của Công ty	10.145.817.781	9.773.385.430

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	6.507.578.017	8.854.972.283
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	<u>6.507.578.017</u>	<u>8.854.972.283</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay dự chi	-	6.278.646
Chi phí khác	12.000.400	15.576.000
Cộng	<u>12.000.400</u>	<u>21.854.646</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1.467.167.911	1.250.118.482
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	672.840.680	391.889.181
Doanh thu quảng cáo	687.912.000	461.760.000
Cộng	<u>2.827.920.591</u>	<u>2.103.767.663</u>

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	25.434.691
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	700.855.388	409.318.749
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.056.100.000	5.876.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.071.893.034	4.030.521.567
- Phải trả tiền bán vé máy bay	-	240.328.204
- Phải trả tiền trách nhiệm lái xe taxi	2.356.946.169	1.938.746.169
- Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe	160.000.000	185.000.000
- Phải trả khác cho các cá nhân góp vốn tại hai TTDN	-	704.173.103
- Cổ tức phải trả	75.097.223	22.453.582
- Các đối tượng khác	1.479.849.642	939.820.509
Cộng	<u>10.828.848.422</u>	<u>10.342.025.007</u>

17b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Trung tâm đào tạo lái xe ô tô, mô tô Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe ô tô, mô tô T.T.Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>3.640.000.000</u>	<u>3.640.000.000</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	3.048.400.479	3.048.400.479	-	-
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	3.048.400.479	3.048.400.479	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.705.314.600	2.705.314.600	1.462.156.770	1.462.156.770
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	2.705.314.600	2.705.314.600	1.462.156.770	1.462.156.770
Cộng	<u>5.753.715.079</u>	<u>2.705.314.600</u>	<u>1.462.156.770</u>	<u>1.462.156.770</u>

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay trung hạn ngân hàng				
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	8.287.660.680	8.287.660.680	4.574.825.490	4.574.825.490
Cộng	<u>8.287.660.680</u>	<u>8.287.660.680</u>	<u>4.574.825.490</u>	<u>4.574.825.490</u>

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 175.824 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 177.392 USD
- Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe vận chuyển suất ăn
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ
- Lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1lần.
- Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay;
- ✓ Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 326/2015/VCB-KHDN ngày 23/10/2015:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 5.800.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn: Mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn là 2 tháng)
 - Lãi suất cho vay: 7,23% cố định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho các khoản vay
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	460.374.710	600.000.000	-	136.370.000	-	924.004.710
Quỹ phúc lợi	466.003.619	-	-	119.976.000	-	346.027.619
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	250.000.000	-	250.000.000	-	-
Cộng	<u>926.378.329</u>	<u>850.000.000</u>	<u>-</u>	<u>506.346.000</u>	<u>-</u>	<u>1.270.032.329</u>

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.088.160.000	(155.800.000)	326.125.143	477.082.970	22.600.134.664	53.335.702.777
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	155.800.000	-	-	-	155.800.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	36.510.780.007	36.510.780.007
Điều chỉnh theo TT200	-	-	477.082.970	(477.082.970)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.450.000.000)	(1.450.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Bù đắp thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	(155.800.000)	(155.800.000)
Chia lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(912.354.595)	(912.354.595)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(32.344.772.000)	(32.344.772.000)
Số dư cuối năm trước	30.088.160.000	-	803.208.113	-	24.151.988.076	55.043.356.189
Số dư đầu năm nay	30.088.160.000	-	803.208.113	-	24.151.988.076	55.043.356.189
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	37.693.787.343	37.693.787.343
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(850.000.000)	(850.000.000)
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Chia lợi nhuận cho các bên theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(871.394.801)	(871.394.801)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(34.601.384.000)	(34.601.384.000)
Số dư cuối năm	30.088.160.000	-	803.208.113	-	25.378.996.618	56.270.364.731

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.854.050.000	10.854.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.234.110.000	19.234.110.000
Cộng	30.088.160.000	30.088.160.000

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30.088.160.000	30.088.160.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.472.778.801	33.257.126.595

20d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.008.816	3.008.816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu thường	3.008.816	3.008.816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 05 năm 2015 như sau:

VND

• Chi trả lợi nhuận cho các cá nhân góp vốn kinh doanh tại các TTDN	:	912.354.595
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	34.601.384.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	600.000.000
• Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	:	250.000.000
• Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	:	144.000.000

20f. Cổ tức

- Ngày 15 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-DVĐN về việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 40%/mệnh giá cổ phiếu. Khoản cổ tức đã được thanh toán cho các cổ đông vào ngày 12/02/2015.
- Ngày 20 tháng 05 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ về việc chi trả cổ tức đợt 3 năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 35%/mệnh giá cổ phiếu. Khoản cổ tức đã được thanh toán cho các cổ đông vào ngày 26/06/2015.
- Ngày 12 tháng 08 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT-DVĐN về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 40%/mệnh giá cổ phiếu. Khoản cổ tức đã được thanh toán cho các cổ đông vào ngày 15/09/2015.
- Ngày 17 tháng 11 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT-DVĐN về việc thống nhất chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 40%/mệnh giá cổ phiếu. Khoản cổ tức này chưa được hạch toán trong báo cáo tài chính này và ngày chi trả cổ tức là ngày 08/01/2016.

21. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	185.413,29	356.449,75
Cộng	<u>185.413,29</u>	<u>356.449,75</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	19.230.407.762	18.865.166.334
Doanh thu bán thành phẩm	11.204.457.100	8.583.275.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.916.869.162	191.213.593.120
Cộng	<u>233.351.734.024</u>	<u>218.662.035.094</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	4.513.308.818	1.748.233.928
Giảm giá hàng bán	1.200.000	10.593.634
Hàng bán bị trả lại	603.219.400	433.063.996
Cộng	<u>5.117.728.218</u>	<u>2.191.891.558</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.640.640.078	10.407.339.972
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.433.438.588	7.549.179.308
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.943.667.643	132.404.696.601
Cộng	<u>159.017.746.309</u>	<u>150.361.215.881</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.660.564	660.171.876
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552.287.038	341.873.415
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	52.216.427
Chiết khấu thanh toán	39.598.022	24.344.445
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.226
Cộng	<u>735.545.624</u>	<u>1.078.626.389</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	419.143.552	681.747.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.246.027	76.914.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	228.037.500	-
Cộng	<u>728.427.079</u>	<u>758.661.917</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.953.860.333	2.955.870.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.825.630	2.379.057.651
Chi phí khác	2.970.191.472	1.246.167.899
Cộng	<u>7.203.877.435</u>	<u>6.581.096.368</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.332.539.498	5.759.760.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.879.347	1.058.633.552
Chi phí khác	6.248.980.892	6.641.694.336
Cộng	<u>14.774.399.737</u>	<u>13.460.088.236</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	141.818.182	-
Nhập kho hàng tận dụng	147.397.557	194.003.715
Cho thuê mặt bằng	-	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	791.320.000	43.200.000
Thu nhập khác	12.230.309	19.838.013
Cộng	<u>1.092.766.048</u>	<u>257.041.728</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thanh lý TS	-	3.452.305
Chi thường tận dụng	45.976.726	25.752.608
Xuất hủy hàng	41.990.518	27.659.578
Chi phí khác	179.646.372	54.029.185
Cộng	<u>267.613.616</u>	<u>110.893.676</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.693.787.343	36.510.780.007
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.471.394.801)	(1.512.354.595)
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(600.000.000)	(600.000.000)
+ Lợi nhuận chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(871.394.801)	(912.354.595)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	36.222.392.542	34.998.425.412
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.008.816	3.008.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	<u>12.039</u>	<u>11.632</u>

(*) Do chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua nên Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 được tạm trích theo số tiền tương ứng như năm 2014. Số tiền trên sẽ được điều chỉnh lại khi có Quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	79.014.760.537	72.715.730.279
Chi phí nhân công	47.996.455.360	45.146.348.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.621.127.199	12.488.926.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.170.065.661	19.127.664.626
Chi phí khác bằng tiền	14.522.460.741	10.868.626.240
Cộng	<u>170.324.869.498</u>	<u>160.347.296.021</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.791.519.863	6.518.040.960
Cộng	<u>9.791.519.863</u>	<u>6.518.040.960</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chi trả đi vay theo kế ước thông thường	2.073.189.193	6.486.097.043
Cộng	<u>2.073.189.193</u>	<u>6.486.097.043</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị	102.000.000	102.000.000
<i>Thù lao</i>	102.000.000	102.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.187.313.189	2.134.499.529
<i>Tiền lương</i>	2.187.313.189	2.134.499.529
Cộng	<u>2.289.313.189</u>	<u>2.236.499.529</u>

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là công ty đầu tư vốn vào Công ty với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 36,07%/vốn điều lệ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Doanh thu	51.414.082.753	53.121.182.465
Cổ tức được hưởng	12.482.157.500	11.668.103.750
Cổ tức đã trả	12.482.157.500	12.210.806.250

Công nợ với các bên liên quan khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	7.686.671.003	4.896.133.252

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ

liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý

Năm 2015	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cộng
Doanh thu	133.352.903.153	86.421.378.625	13.577.452.246	233.351.734.024
Các khoản giảm trừ DT	3.512.429.408	1.294.118.182	311.180.628	5.117.728.218
Giá vốn	100.364.830.090	48.576.314.203	10.076.602.016	159.017.746.309
Lợi nhuận gộp	29.475.643.655	36.550.946.240	3.189.669.602	69.216.259.497
Tài sản cố định	47.982.062.465	18.153.085.404	2.653.077.209	68.788.225.078
- Nguyên giá	107.112.229.531	27.859.105.154	5.290.987.334	140.262.322.019
- Hao mòn lũy kế	59.130.167.066	9.706.019.750	2.637.910.125	71.474.096.941

Năm 2014	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cộng
Doanh thu	105.424.391.710	100.122.745.561	13.114.897.823	218.662.035.094
Các khoản giảm trừ DT	1.505.311.707	421.186.603	265.393.248	2.191.891.558
Giá vốn	81.355.688.769	59.011.045.250	9.994.481.862	150.361.215.881
Lợi nhuận gộp	22.563.391.234	40.690.513.708	2.855.022.713	66.108.927.655
Tài sản cố định	30.814.303.797	17.678.128.022	2.936.381.672	51.428.813.491
- Nguyên giá	82.745.963.487	23.670.965.932	5.061.649.152	111.478.578.571
- Hao mòn lũy kế	51.931.659.690	5.992.837.910	2.125.267.480	60.049.765.080

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	62.881.110	661.311.345	724.192.455	
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	661.311.345	(661.311.345)	-	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	326.125.143	477.082.970	803.208.113	
4. Quỹ dự phòng tài chính		477.082.970	(477.082.970)	-	
Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1. Thu nhập khác	31	557.041.729	(300.000.001)	257.041.728	
2. Chi phí khác	32	410.893.677	(300.000.001)	110.893.676	
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	70	11.831	(199)	11.632	

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Đà Nẵng ngày 25 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN

PHAN HỮU TÂM

NGUYỄN THANH ĐÔNG

